

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán : Quan trắc quốc gia đối với môi trường không khí và nước năm 2026.
- Tên gói thầu : Mua sắm công cụ, dụng cụ, hóa chất.
- Chủ đầu tư : Trung tâm quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên.
- Nguồn vốn : Sự nghiệp bảo vệ môi trường.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 08 tháng.
- Giá gói thầu : 2.578.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất).
- Quy mô gói thầu : Mua sắm công cụ, dụng cụ, hóa chất.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1 Yêu cầu kỹ thuật chung:

- Nhà thầu tham gia dự thầu phải chào đúng và đủ chủng loại, khối lượng hàng hóa theo quy định tại e-HSMT này.
- Các sản phẩm nhà thầu cung cấp phải là mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được sản xuất từ năm 2024 trở về sau, nếu là hàng nhập khẩu thì phải cam kết cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận xuất xứ và giấy chứng nhận chất lượng, giấy tờ nhập khẩu. Hàng hóa thiết bị phải tuân thủ theo các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ. Bao bì đóng gói, thông số kỹ thuật theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và hàng hóa phải còn nguyên đai nguyên kiện.
- Nhà thầu phải cung cấp, vận chuyển, lắp đặt và hướng dẫn sử dụng máy móc thiết bị đến các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản theo đúng yêu cầu nêu tại Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu trong E- HSMT.
- Nhà thầu chịu trách nhiệm cài đặt thiết bị và tích hợp thiết bị thành công với hệ thống hiện hữu của các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản đảm bảo hệ thống hoạt động thống nhất, ổn định.
- Nhà thầu phải chuyển giao công nghệ, vận hành chạy thử trước khi nghiệm thu bàn giao sản phẩm đưa vào sử dụng.
- Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan:



+ Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hóa phù hợp với yêu cầu về phạm vi cung cấp nêu với đầy đủ thông số kỹ thuật, xuất xứ, thương hiệu, mã hiệu, nhãn mác, nhà sản xuất, thời gian bảo hành hàng hóa phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật;

+ Hàng hóa phải có Catalogue, tài liệu kỹ thuật để chứng minh tính đáp ứng về yêu cầu kỹ thuật, tính năng sử dụng hoặc văn bản xác nhận thông số kỹ thuật của nhà sản xuất/ đại lý phân phối được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất.

+ Thông số kỹ thuật trong catalogue phải phù hợp, logic với thông số kỹ thuật đề xuất của nhà thầu. Trường hợp trong catalogue, tài liệu kỹ thuật không đầy đủ thông số kỹ thuật, tính năng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Chủ đầu tư cần thiết xác minh thì nhà thầu phải cung cấp bản gốc các tài liệu của nhà sản xuất để chứng minh.

+ Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.

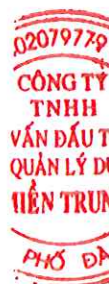
1.2.2. Yêu cầu kỹ thuật cụ thể

- Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng **“tương đương”** hoặc **“tốt hơn”** so với các yêu cầu tối thiểu. Nhà thầu phải chứng minh tính chất **“tương đương”** khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.

- Trong yêu cầu kỹ thuật, nếu cụm từ **“tương đương”** được mô tả sau các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị thì được hiểu tương đương về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, nếu cụm từ **“tương đương”** được mô tả sau các yêu cầu về chức năng của thiết bị thì được hiểu tương đương về tính năng sử dụng. Nhà thầu phải chứng minh tính chất **“tương đương”** khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

Lưu ý: Mã hiệu, nhãn hiệu (nếu có) trong hồ sơ mời thầu chỉ mang tính chất tham khảo Nhà thầu có thể chào thầu sản phẩm tương đương hoặc tốt hơn sản phẩm tham khảo, nhưng phải đảm bảo đáp ứng các thông số cơ bản của hàng hóa trong hồ sơ mời thầu. Trường hợp trong E-HSMT có yêu cầu thông số kỹ thuật của hàng hóa hướng đến một sản phẩm cụ thể, nhà thầu có quyền đề xuất hàng hóa có thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn, đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.



BẢNG YÊU CẦU HÀNG HOÁ

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1.	Bình tia	Vật liệu nhựa LDPE Vỏ nhựa mỏng, đàn hồi, dung tích 1000mL Có thể đề xuất quy cách dung tích khác
2.	Chai đựng hóa chất	Chai thủy tinh nâu, nắp vặn, thể tích 1000ml Có thể đề xuất quy cách dung tích khác
3.	Đầu đo điện cực pH (phù hợp máy đo đa chỉ tiêu TOA DKK WQC24)	đầu phẳng, thủy tinh HF, mối nối Ceramic Vỏ bằng vật liệu PVDF để vệ sinh, kháng hóa chất (như dung môi, natri hypoclorit), tia UV và nấm mốc Cảm biến thủy tinh chuyên dụng cho kết quả ổn định và chính xác nhanh Ren ngoài 3/4” NPT để lắp đặt Cảm biến nhiệt độ tích hợp cho đo và bù nhiệt độ Đầu dò kỹ thuật số lưu thông tin model, firmware, số serial và hiệu chuẩn Phù hợp máy đo nước đa chỉ tiêu TOA DKK WQC24
4.	Đầu đo điện cực DO (phù hợp máy đo đa chỉ tiêu TOA DKK WQC24)	Điện cực màng polarographic Phù hợp máy đo nước đa chỉ tiêu TOA DKK WQC24
5.	Giày BHLĐ	Giày da có núm vặn, đế xếp, mũi thép, chống va đập, chống trượt, chống thấm nước, độ bền cao
6.	Khẩu trang y tế	Chất liệu >90% cotton không dệt propylene PP; Kháng khuẩn 4 lớp, ngăn ngừa bụi, vi khuẩn
7.	Mũ cứng	Phần vỏ: Chất liệu của vỏ mũ chính là nhựa như: PE, HDPE, PP, ABS, PVC... màu trắng Phần Quai: loại vải có sự mềm mại, chắc chắn và có khoá để điều chỉnh dài ngắn phù hợp. Đai mũ: Chất liệu là sợi tổng hợp hoặc các loại vải có độ dẻo dai cao, giúp tăng tính bền bỉ và khả năng chống chịu thời tiết. Độ dày từ 1,8mm đến 3mm
8.	Pipet 5ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
9.	Quần áo BHLĐ	Chất liệu vải kaki Păngrim, màu xám
10.	Giấy thử pH	- Giấy đo dạng cuộn 1-14 - Có bảng màu đi kèm
11.	Axit sulfanilic (C ₆ H ₄ SO ₃ HNH ₂)	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm.

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
12.	Dung dịch chuẩn pH ở pH = 4	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng.
13.	Dung dịch chuẩn pH ở pH = 7	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
14.	Dung dịch chuẩn pH ở pH = 10	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương
15.	Dung dịch chuẩn pH ở pH = 12	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
16.	Dung dịch chuẩn độ dẫn EC 1413 uS/cm	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
17.	Dung dịch chuẩn độ dẫn EC 12880 uS/cm	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
18.	Dung dịch chuẩn độ dẫn EC 50000 uS/cm	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
19.	Dung dịch chuẩn TDS 1382	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
20.	Dung dịch chuẩn TDS 12410	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
21.	Dung dịch chuẩn DO	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
22.	Dung dịch làm sạch điện cực	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
23.	Giấy lọc sợi thủy tinh (TSP)	Lấy mẫu bụi TSP: Đường kính giấy 8"x10" ((20.23 x 25.4 cm) mã TFAGF810, hãng STAPLEX - Mỹ
24.	Giấy lọc sợi thủy tinh (PM2.5)	Lấy mẫu bụi PM2.5: Màng lọc kích thước lỗ 2 µm, đường kính giấy 46.2mm hãng CYTIVA WHATMAN model: 7592-104
25.	H2SO4 đậm đặc	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
26.	HNO3	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
27.	HgCl2	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
28.	KCl	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
29.	N-(1-naphyl)-ethylldiamine	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
30.	NaCl	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
31.	EDTA-2Na	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
32.	PdCl ₂	Dạng bột màu nâu đỏ, ít tan trong nước nhưng tan được trong nước khi có mặt NH ₃
33.	Pin chuyên dụng (pin tiêu AA)	Vì 6 viên
34.	Pin chuyên dụng (pin trung C)	Vì 6 viên
35.	Chai đựng mẫu nhựa 1000ml	Chất liệu nhựa PP hoặc PE, thể tích 1000ml
36.	Chai đựng mẫu thủy tinh nâu 1000ml	Chất liệu thủy tinh tối màu, thể tích 1000ml
37.	Chai đựng mẫu thủy tinh nâu 250ml	Chất liệu thủy tinh tối màu, thể tích 250ml
38.	Chai đựng mẫu thủy tinh nâu 500ml	Chất liệu thủy tinh tối màu, thể tích 500ml
39.	Chai đựng mẫu thủy tinh trắng 1000ml	Chất liệu thủy tinh trắng, thể tích 1000ml
40.	Dung dịch chuẩn độ đục 10 NTU	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
41.	Dung dịch chuẩn độ đục 100 NTU	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
42.	Dung dịch chuẩn độ đục 400 NTU	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
43.	NaOH	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
44.	(NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
45.	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
46.	4-Amino-Antypyrin	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
47.	Aceton	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
48.	Ag ₂ SO ₄	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
49.	Allythiourea (ATU)	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
50.	Axit ascorbic	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
51.	Axit acetic (CH ₃ COOH)	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
52.	Axit oxalic	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
53.	Axit photphoric (H ₃ PO ₄)	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
54.	Axit sulphamic	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
55.	BHI Agar	Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; dạng bột.*Cung cấp thành phần dưỡng chất bao gồm Brain-Heart Infusion Solids (porcine), Tryptose,

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Glucose, NaCl, Disodium phosphate, Agar.*pH 7.4 +/-0.2 (Tại 25 °C)
56.	Bông	Tinh khiết phân tích
57.	Bông thủy tinh	Tinh khiết phân tích
58.	Brij 35 (30%)	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
59.	p-Dimethylaminobenzal rhodanine C12H12N2OS2	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
60.	C12H8N2.H2O	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
61.	C3N3O3Cl2Na.2H2O	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
62.	4-Pyridine carboxylic acid (C6H5NO2)	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
63.	1,3-Dimethyl barbituric acid (C6H8O3N2)	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
64.	C7H6O3Na	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
65.	Chloramine-T (C7H7ClNNaO2S.3H 2O)	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
66.	C8H5KO4	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
67.	CaCl2	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
68.	CH ₂ Cl ₂	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
69.	CH ₃ COONH ₄	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
70.	CH ₃ OH	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
71.	CHCl ₃	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
72.	Chiết pha rắn SPE	Cột Florisil 1g/6ml
73.	Chủng K.aerogene	Chủng chuẩn Klebsiella aerogenes ATCC 13048 hoặc tương đương
74.	Cồn lau dụng cụ	Dạng: Lỏng, không màu, mùi đặc trưng Nồng độ > 90%
75.	CuSO ₄ .5H ₂ O	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
76.	Dung dịch chuẩn đồng hành ((gồm 2,4,5,6-tetrachloro-m-xylene và Decachlorobiphenyl)	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
77.	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm (As)	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
78.	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm (Cd)	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
79.	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm (Cr)	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
80.	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm (Fe)	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
81.	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm (Hg)	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
82.	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm (Pb)	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
83.	Dung dịch chuẩn gốc NO ₂ 1000 mg/L	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
84.	Dung dịch chuẩn gốc NO ₃ 1000 mg/l	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
85.	Dung dịch chuẩn mix HCBVTV clo hữu cơ 1000 ug/ml (gồm 20 cấu tử)	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng; Gồm các cấu tử: Anpha-BHC, Gama-BHC (Lindane), Beta-BHC, Delta-BHC, Heptachlor, Aldrin, Heptachlor epoxide, Trans-Chlordane, Endosulfan II, Cis-Chlordane, Dieldrin, 4,4'-DDE, Endrin, Endosulfan I, 4,4'-DDD, Endrin aldehyde, Endosulfan sulfate, 4,4'-DDT, Endrin ketone, Methoxychlor.

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
86.	Dung dịch chuẩn PO4 1000 mg/L	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
87.	Dung dịch gốc TOC 1000mg/L	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; truy xuất nguồn gốc NIST hoặc tương đương; dùng cho hiệu chuẩn/kiểm soát chất lượng
88.	FeCl3.6H2O	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
89.	FeSO4.7H2O	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
90.	Formaldehyt	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
91.	Giấy lau	Giấy lau không bụi Làm từ 100% cellulose nhưng hàm lượng xơ bụi rất thấp Có khả năng chống tĩnh điện
92.	Giấy lọc	Giấy lọc băng xanh, phi 11 cm
93.	Gluco	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
94.	Glutamic	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
95.	Glycerol 10%	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
96.	H2O2	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
97.	H ₂ SO ₄	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
98.	H ₃ BO ₃	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
99.	Hạt Cadimi	Kích thước hạt 0,3-1,6 mm
100.	HCl	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
101.	Hexanedecane	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
102.	HgSO ₄	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
103.	HNO ₃	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
104.	Iốt	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
105.	K ₂ CrO ₄	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
106.	K ₂ HPO ₄	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
107.	K ₂ S ₂ O ₈	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
118.	MacConkey agar	Môi trường nuôi cấy vi sinh (Dehydrated Culture Media), đạt chuẩn ISO.
119.	MgSO ₄ .7H ₂ O	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
120.	MÔI TRƯỜNG A1	Môi trường nuôi cấy vi sinh (Dehydrated Culture Media), đạt chuẩn ISO.
121.	MÔI TRƯỜNG BGBL	Môi trường nuôi cấy vi sinh (Dehydrated Culture Media), đạt chuẩn ISO.
122.	MÔI TRƯỜNG EC	Môi trường nuôi cấy vi sinh (Dehydrated Culture Media), đạt chuẩn ISO.
123.	MÔI TRƯỜNG LSB	Môi trường nuôi cấy vi sinh (Dehydrated Culture Media), đạt chuẩn ISO.
124.	môi trường TSA	Môi trường nuôi cấy vi sinh (Dehydrated Culture Media), đạt chuẩn ISO.
125.	môi trường TSB	Môi trường nuôi cấy vi sinh (Dehydrated Culture Media), đạt chuẩn ISO.
126.	Na ₂ [Fe(CN) ₅ .NO].2 H ₂ O	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
127.	Na ₂ C ₂ O ₄	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
128.	Na ₂ CO ₃	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
129.	Na ₂ MoO ₄	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
130.	Na ₂ S ₂ O ₅	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
131.	Na ₂ SO ₃	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
132.	Na ₂ SO ₄	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
133.	Na ₂ WO ₄ .2H ₂ O	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
134.	Na ₃ C ₆ H ₅ O ₇ .2H ₂ O	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
135.	NaBH ₄	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
136.	NaCl	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
137.	NaClO	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
138.	n-Butanol	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
139.	NH ₃	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
140.	NH ₄ Cl	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
141.	NH ₄ H ₂ PO ₄	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
142.	NH ₄ OCl	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
143.	n-Hexan	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
144.	Nutrient Agar	Môi trường nuôi cấy vi sinh (Dehydrated Culture Media), đạt chuẩn ISO.
145.	Ống chuẩn AgNO ₃ 0,1N	Thành phần: AgNO ₃ Dung tích: Ống nhựa 1 amp, dạng hỗn hợp lỏng
146.	Ống chuẩn K ₂ Cr ₂ O ₇ 0,1N	Thành phần: K ₂ Cr ₂ O ₇ Dung tích: Ống nhựa 1 amp, dạng hỗn hợp lỏng
147.	Pararosanilin	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
148.	Phenolphthalein	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
149.	Pipet Pasteur	Loại 3ml, nhựa
150.	Polyseed	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
151.	Septa cho vial	- Chất liệu: PTFE/Silicone/PTFE. - Dùng cho các thiết bị sắc ký
152.	SnCl ₂ .2H ₂ O	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
153.	Sulfaniamide	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
154.	TBX AGR	Môi trường nuôi cấy vi sinh (Dehydrated Culture Media), đạt chuẩn ISO.
155.	Vial	Loại 2ml, tối màu, dùng cho sắc ký khí
156.	VRBL agar	Môi trường nuôi cấy vi sinh (Dehydrated Culture Media), đạt chuẩn ISO.
157.	Xenlulo	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
158.	Áo blue	Vải tổng hợp: polyester, nylon hoặc cotton
159.	Bếp điện	- Thân thép tĩnh điện - Mặt nhôm phủ gốm (kháng hóa chất, axit) - Nhiệt độ tối đa 380 độ C - Tốc độ tối đa 1500 rpm - Độ chênh lệch nhiệt độ ít hơn 10% - Nguồn điện: 1 pha, AC 220V, 50/60 Hz
160.	Bình chưng cất	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
161.	Bình định mức 1000ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
162.	Bình định mức 100ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
163.	Bình định mức 250ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
164.	Bình định mức 25ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
165.	Bình định mức 500ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
166.	Bình định mức 50ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
167.	Bình trung tính 1L	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
168.	Bình trung tính 500ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
169.	Bình nhỏ giọt	- Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A - Chai nâu
170.	Bình nhựa 0,5 lít	Vật liệu HDPE
171.	Bình nhựa 2 lít	- Vật liệu HDPE - Chai nhựa rộng miệng (100mm) - Thể tích: 2 lít - Kích thước: 228x120 mm
172.	Bình nhựa 5 lít	- Bình đựng nước cất - Chất liệu nhựa PP, có thể hấp tiệt trùng - Khóa được đúc nguyên khối, chống rò rỉ
173.	Bình tam giác 100ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
174.	Bình tam giác 250ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
175.	Bình tam giác 25ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
176.	Bình tam giác 50ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
177.	Buret chuẩn độ	- Vật liệu thủy tinh, chịu nhiệt tốt, thang chia vạch dễ đọc - Dung tích 2mL - Vạch chia: 0,01 mL

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
178.	Cái lọc	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
179.	Chai bảo quản dung dịch	- Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A - Dung tích: 25 mL
180.	Chai BOD	-Thủy tinh Borosilicate có nút chặn đầu tròn bằng thủy tinh - Thể tích: 300ml
181.	Chai đựng hóa chất	- Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A - Dung tích: 500 mL
182.	Chai nhựa 0,5 lít	- Vật liệu nhựa PP - Miệng rộng, có vạch chia
183.	Cốc thủy tinh 100ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
184.	Cốc thủy tinh 1000ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
185.	Cốc thủy tinh 250ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
186.	Cốc thủy tinh 500ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
187.	Cột khử Cadimi	- Vật liệu thủy tinh - Phù hợp phương pháp SMEWW 4500 NO-3 E: 2023
188.	Cột sắc ký thủy tinh	- Vật liệu thủy tinh Borosilicate - Khóa PTFE - Đường kính trong 1cm
189.	Cột tách mao quản	- Cột silica nung chảy (5%-Phenyl) methylpolysiloxane - Chiều dài: 30m, đường kính trong 0,25mm, lớp phủ 0,25 μ m
190.	Cuvet 1cm	Vật liệu thủy tinh
191.	Cuvet 5cm	Vật liệu thủy tinh
192.	Cuvet Graphit	Vật tư tiêu hao cho phân tích kim loại (chế độ lò Graphic) trên thiết bị AAS Hitachi-Z2000
193.	Đầu cone 200 uL	Vật liệu: Nhựa PP
194.	Đầu cone 1ml	Vật liệu: Nhựa PP
195.	Đầu cone 5ml	Vật liệu: Nhựa PP
196.	Đầu điện cực (LBOD101 dùng cho thiết bị Hach)	Điện cực được thiết kế khớp với miệng chai BOD 300mL tiêu chuẩn USEPA, kích cỡ cổ chai là 0.625 inches (15.875 mm)
197.	Đĩa cân	Vật liệu nhôm
198.	Đĩa petri thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh Đường kính: 90mm Chiều cao: 15mm

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
199.	Đĩa thủy tinh	Đường kính 100mm
200.	Đũa thủy tinh	- Vật liệu: thủy tinh - Đầu đũa: tròn
201.	Găng tay y tế (size M)	Găng tay cao su tự nhiên, không bột, chống hóa chất
202.	Găng tay y tế (size S)	Găng tay cao su tự nhiên, không bột, chống hóa chất
203.	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	- Dùng cho GC - Dung tích: 10 uL - Loại đầu kim: vát chéo
204.	Micropipet 100 ul	- 1 kênh - Khoảng thể tích: 10-100 ul
205.	Micropipet 10ml	- 1 kênh - Khoảng thể tích: 1-10ml
206.	Micropipet 1ml	- 1 kênh - Khoảng thể tích: 100-1000 ul
207.	Micropipet 200 ul	- 1 kênh - Khoảng thể tích: 20-200 ul
208.	Micropipet 5ml	- 1 kênh - Khoảng thể tích: 0,5-5 ml
209.	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
210.	Ống đong 100ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
211.	Ống đong 250ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
212.	Ống đong 50ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
213.	Ống hút	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
214.	Ống nghiệm	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
215.	Ống nhiệt phân	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
216.	Phễu chiết 1000ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
217.	Phễu chiết 100ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
218.	Phễu chiết 2000ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
219.	Phễu chiết 250ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
220.	Phễu chiết 500ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
221.	Phễu lọc thủy tinh	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
222.	Phễu lọc thủy tinh (đường kính 100mm)	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
223.	Pipet 10ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
224.	Pipet 1ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
225.	Giấy bạc	Cuộn 3 kg = 45cm * 170m
226.	Ba(OH)2	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
227.	C6H8O7.H2O	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
228.	Chủng giống ATCC 13048	Dạng viên đông khô hoặc dạng que cấy tích hợp sẵn dịch hoàn lưu. Dễ dàng hoạt hóa thành chủng sống. Có chứng nhận phân tích của lô sản xuất
229.	Chủng giống ATCC 25922	Dạng viên đông khô hoặc dạng que cấy tích hợp sẵn dịch hoàn lưu. Dễ dàng hoạt hóa thành chủng sống. Có chứng nhận phân tích của lô sản xuất
230.	Dung dịch nội chuẩn (thành phần PCNB)	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ. Nồng độ 1000 ug/ml pha trong Acetone
231.	Giấy test thử clo	Thang đo từ 25 - 200ppm với bảng so màu kèm theo trong hộp
232.	Khí argon (4.5)	Khí tinh khiết phân tích, kèm van 2 cấp; Đầu ra: QF-2D Bình 40L
233.	Khí axetylen (4.5)	Khí tinh khiết phân tích, kèm van 2 cấp dùng cho axetylen; Đầu ra: WO-60C Bình 20L
234.	Khí Heli (5.0)	Khí tinh khiết phân tích; Đầu ra: BS-3 Bình 40L
235.	Khí Nitơ (5.0)	Khí tinh khiết phân tích; Đầu ra: QF-2C Bình 40L
236.	Khí Oxy (4.5)	Khí tinh khiết phân tích. Đầu ra: QF-2C Bình 40L
237.	Khí Oxy (5.0)	Khí tinh khiết phân tích, kèm van 2 cấp dùng cho oxy. Đầu ra: BS-3 Bình 40L
238.	Ống chuẩn Na2S2O3	Dung dịch chuẩn phân tích (Certified Reference Material – CRM hoặc Analytical standard); nồng độ xác định theo chứng chỉ; Ống nhựa bên trong là dung dịch chuẩn, nồng độ sau khi pha là 0,1N

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
239.	Stearic axit	Cấp độ tinh khiết phân tích (Analytical grade/PA/AR hoặc tương đương); đạt tiêu chuẩn ACS/ISO/Reag.Ph.Eur hoặc tương đương; phù hợp sử dụng trong phân tích phòng thí nghiệm
240.	Con khuấy từ	- Vật liệu thép có từ tính được bao bọc bởi nhựa TPFE - Kích thước 4 cm, loại A
241.	Đầu chặn silicon (silicon plug, model: HFS-3, v22)	Dùng cho bộ phân tích Asen, model: HFS-3 (kết nối thiết bị Hitachi Z-2000)
242.	Đèn D2	Dùng cho thiết bị UV-Vis Hitachi U2900 Code: 2J1-1500
243.	Hộp inox hấp khử trùng đĩa petri	Chất liệu : Inox Kích thước: Cao 300mm - Đường kính 110mm Khả năng chứa: 15 đĩa petri thủy tinh Hộp hấp petri có hai phần: vỏ ngoài và lõi trong, phần vỏ ngoài có nắp đậy cùng tay cầm chắc chắn ngay nắp hộp. Lõi trong của hộp thiết kế khoá hình X sau khi đặt petri vào lòng hộp
244.	Khay inox đựng ống nghiệm	- Vật liệu inox - Phi 20mm - 20 lỗ
245.	Muỗng mức hóa chất	- Vật liệu thép không gỉ - Dài 20cm, 1 đầu tròn, 1 đầu dẹt.
246.	Nhíp	- Vật liệu, thép không gỉ - Đầu cong
247.	Impinger 25ml	Có vạch chia, chất liệu Borosilicate chịu nhiệt, độ bền cao, trong suốt - Loại đầu: Có đầu tán khí (fritted/xốp) giúp tối đa tiếp xúc khí - lỏng - Kết cấu: Cổ mài, kín khít, có vòi vào và vòi ra để kết nối với thiết bị
248.	Ống lưu trữ chủng vi sinh	Chất liệu: nhựa PP Kiểu của nắp: vặn ngoài Loại đáy: tròn Dung tích tổng: 5ml Kích thước bên ngoài: 13.10 x 92.00 Có thể tiệt trùng
249.	Ống nghiệm 10ml có nắp	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
250.	Ống nghiệm 25 ml không nắp	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A

Hạng mục	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
251.	Ống nghiệm chia vạch 10ml	Thủy tinh Borosilicate đạt tiêu chuẩn loại A
252.	Que cấy trái inox	Kích thước dài: 15cm Chất liệu: inox
253.	Que cấy trái vòng nhựa (d=3-3,5mm)	Chất liệu: nhựa, chịu nhiệt Kích thước: d=3-3,5mm
254.	Tủ đựng tài liệu	Kích thước tủ: W1000 x D450 x H1830 mm Kích thước kính: 1027 x 364 x 3 mm Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện kết hợp kính. Tôn 0.6mm.
255.	Bàn làm việc	Màu sắc: M1,M2,M12,M21/M22 (vàng xanh) Kích thước: W1400 x D700 x H750 mm Chất liệu: Gỗ công nghiệp Melamine. Ke gối mặt bàn và ốp chân tăng chỉnh bằng nhựa cứng.
256.	Ghế tựa	Màu sắc: Bảng màu nhựa và PVC tiêu chuẩn Kích thước: Ø450 x H(460-580) mm Chất liệu : Đệm mút bọc PVC. Chân thép sơn tĩnh điện hoặc mạ.
257.	Xô chứa dung dịch sục khí	- Chất liệu nhựa PP (Polypropylene) hoặc PE (Polyethylene), dùng để đựng và chứa nhiều loại chất lỏng, vật dụng hoặc thực phẩm. - Thể tích 20L
258.	TUBE (R) SET, for model: HFS-3 Ống dẫn mẫu loại S chất liệu nhựa PTFE	Ống dẫn mẫu loại S chất liệu nhựa PTFE (mã code HFD-AI-171-6343)
259.	TUBE (S) SET, for model: HFS-3 Ống dẫn mẫu loại S chất liệu nhựa PTFE	Ống dẫn mẫu loại S chất liệu nhựa PTFE (mã code HFD-AI-171-6328)
260.	EATED QUARTZ CELL WITHOUT SUPPORT Cell nhiệt phân thạch anh	Hình dạng: chữ T, chiều dài đường ống truyền quang: 12cm Chất liệu: Thạch anh (mã code: HFD-AI-7J0-8861)
261.	SILICONE PLUG, for model: HFS-3, v26 Nút chặn bằng cao su	Chất liệu: Cao su (mã code: HFD-AI-171-6359)
262.	Bộ thu hồi dung môi	Phù hợp phương pháp SMEWW 5520B Vật liệu thủy tinh, khớp nối ST 24/40 gồm các thành phần: - Bình cầu đáy bằng thể tích 125 mL - Ống chuyển đổi chưng cất cong 75°, 2 đầu nhám - Ống chuyển đổi chân không uốn cong

1.3. Yêu cầu về quy trình thi công và nghiệm thu: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

1.4. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật cung cấp: Trong quá trình triển khai cung cấp, yêu cầu nhà thầu phải tổ chức cung cấp đúng theo yêu cầu và thường xuyên cử cán bộ giám sát chỉ đạo.

1.5. Yêu cầu về trình tự thi công cung cấp, lắp đặt: Yêu cầu nhà thầu thi công theo đúng các quy định hiện hành.

1.6. Yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn: Yêu cầu nhà thầu vận hành thử nghiệm theo đúng các quy định hiện hành.

1.7. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ: Đảm bảo theo quy định.

1.8. Yêu cầu về vệ sinh môi trường: Đảm bảo theo quy định.

Mục 2. Bản vẽ

Có bản vẽ kèm theo.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Thời gian : Ngay sau khi nhà thầu bàn giao, lắp đặt hàng hóa cho chủ đầu tư/đơn vị sử dụng.
- Địa điểm : Theo địa điểm cung cấp và lắp đặt hàng hóa.
- Cách thức tiến hành: Kiểm tra, vận hành, chạy thử thiết bị để kiểm tra thông số kỹ thuật so với yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V.
- Chi phí cho việc kiểm tra, vận hành chạy thử do nhà thầu chi trả.
- Đối với hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm, chủ đầu tư/đơn vị sử dụng có quyền trả lại, đồng thời nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa khác đúng chủng loại, chất lượng hoặc đền bù giá trị tương ứng cho phần trả lại.